# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
# DÀNH CHO CÁC TÀI NĂNG THỂ THAO

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 7340101

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh

+ Tiếng Anh: Business Administration

- Mã số ngành đào tạo: 7340101

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Business Administration

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

### 2. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình cử nhân quản trị kinh doanh dành cho các tài năng thể thao là nhằm cung cấp cho xã hội và lĩnh vực thể dục thể thao nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chuyên môn rộng và sâu trong lĩnh vực quản lý, kinh doanh, tổ chức sự kiện và truyền thông, hiểu phương pháp nghiên cứu khoa học, có tư duy hiện đại, tư duy phản biện, có tinh thần, năng lực quản trị và khởi nghiệp, có năng lực ngoại ngữ và khả năng thích nghi với môi trường hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu và rộng của Việt Nam.

## 3. Thông tin tuyển sinh

### 3.1. Đối tượng tuyển sinh

Vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh, thành phố và toàn quốc; các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và có văn bằng tốt nghiệp tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam.

Vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên nước ngoài đã từng đạt huy chương tại các giải thể thao của thành phố, bang, quốc gia có văn bằng tốt nghiệp tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, được xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội và các quy định hiện hành, tự nguyện tham gia học và đóng học phí theo quy định của chương trình.

### 3.2. Hình thức tuyển sinh

*3.2.1. Diện tuyển thẳng*

Điều kiện được tuyển thẳng:

- Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: giải vô địch thế giới, cúp thế giới, thế vận hội Olympic, đại hội thể thao Châu Á (Asiad), giải vô địch Châu Á, cúp Châu Á, giải vô địch Đông Nam Á, đại hội thể thao Đông Nam Á (Seagames), cúp Đông Nam Á.

***Lưu ý:*** Thời gian áp dụng điều kiện tuyển thẳng đối với các thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: giải vô địch thế giới, cúp thế giới, thế vận hội Olympic, đại hội thể thao Châu Á (Asiad), giải vô địch Châu Á, cúp Châu Á, giải vô địch Đông Nam Á, đại hội thể thao Đông Nam Á (Seagames), cúp Đông Nam Á không quá 4 năm, tính đến ngày xét tuyển vào trường. Hồ sơ dự tuyển bào gồm:

- Đơn xin xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Quyết định cử vận động viên đi thi đấu tại các giải quốc tế chính thức (bản sao công chứng)

- Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.

*3.2.2. Diện xét tuyển*

Điều kiện đăng ký xét tuyển: xét tuyển dựa trên hồ sơ và phỏng vấn đánh giá năng lực. Tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào bao gồm:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Có đầy đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

**3.3. Quy mô tuyển sinh**

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: năm 2020: 45 sinh viên/năm.

- Từ năm 2021 trở đi: theo tình hình thực tế.

**3.4. Thời gian tuyển sinh**

Dự kiến tuyển sinh 2 đợt/năm

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### II.1. Ma trận chuẩn đầu ra (đính kèm)

### II.2. Chuẩn đầu ra

**1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Chuẩn kiến thức đầu ra của cử nhân QTKD dành cho tài năng thể thao đáp ứng chuẩn đầu ra của cử nhân QTKD hệ chuẩn. Cụ thể: Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực

quản trị kinh doanh, hiểu kiến thức thực tế và vận dụng kiến thức để giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh ngành thể thao.

## 1.1. Kiến thức chung

### *1.1.1 Kiến thức về lý luận chính trị*

Hiểu hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin; Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Vận dụng những kiến thức đã học được trong chương trình vào thực tiễn trong công việc cũng như trong cuộc sống.

### *1.1.2 Kiến thức về ngoại ngữ*

Chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp; Nghe hiểu các nội dung trao đổi trong các cuộc trao đổi, hội nghị, hội thảo quốc tế.

### *1.1.3 Giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh*

Hiểu được nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào điều kiện tác chiến thông thường.

Hiểu những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục, thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện, ngăn ngừa các chấn thương củng cố và tăng cường sức khỏe. Sử dụng các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn đặc thù.

Vận dụng những kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao ngoại khóa cộng đồng.

### 1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;
Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản;

Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và áp dụng vào nghiên cứu khoa học;

Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quy trình trong một lĩnh vực cụ thể.

### 1.3. Kiến thức theo khối ngành

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động kinh tế;

Vận dụng kiến thức cơ bản về quản lý điều hành hoạt động chuyên môn;

Vận dụng được những kiến thức cơ bản và nâng cao của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, đánh giá được các vấn đề kinh tế;

Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế, phục vụ cho công việc;

Vận dụng phương pháp toán kinh tế để đánh giá và giải quyết các tình huống thực tế; có thể dự báo kinh tế trong tương lai;

Lựa chọn và vận dụng phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

### 1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

Hiểu được mục tiêu, bản chất của nghiên cứu khoa học và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực kinh tế;

Áp dụng các kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế làm nền tảng lý luận và thực tiễn của ngành quản trị kinh doanh;

Vận dụng các nguyên lý cơ bản và nâng cao của quản trị kinh doanh để có thể xử lý các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh doanh; bước đầu tham gia đề xuất, và thực hiện các kế hoạch: kinh doanh và marketing, nhân sự, tài chính của doanh nghiệp.

**1.5. Kiến thức ngành**

Vận dụng các kiến thức trong quản trị kinh doanh vào quản trị doanh nghiệp hoặc khởi sự và tạo lập doanh nghiệp; tham gia đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp;

Vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh; triển khai các ý tưởng khởi nghiệp vào thực tiễn;

Vận dụng kiến thức để kiểm chứng các kiến thức được học thông qua các chương trình thực tập, thực tiễn tại doanh nghiệp, từ đó tự định hướng được mục tiêu và lộ trình phát triển nghề nghiệp của bản thân.

**2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

**2.1. Kĩ năng chuyên môn**

*2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

Vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn hoạt động quản trị kinh doanh; bước đầu hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp;

Vận dụng các kỹ năng quản trị hiệu quả để phân tích và giải quyết các tình huống quản trị thực tiễn;

Vận dụng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác;

Vận dụng kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;

Vận dụng kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

*2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

Có kỹ năng lập luận, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

*2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

Vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

*2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

Vận dụng kiến thức để lập luận, tư duy theo hệ thống các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực quản trị kinh doanh.

*2.1.5. Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

Nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

*2.1.6. Hiểu bối cảnh tổ chức*

Nhận thức được bối cảnh tổ chức để áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực ngành quản trị kinh doanh.

*2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn*

Vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn;

Vận dụng kiến thức để phân tích yêu cầu, đề xuất giải pháp và thực thi giải pháp.

*2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Vận dụng kiến thức sáng tạo trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.

**2.2. Kĩ năng bổ trợ**

*2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

Có khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi và tìm kiếm, làm việc có kế hoạch và khoa học; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân;

Có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân hợp lý.

*2.2.2. Làm việc theo nhóm*

Có khả năng làm việc nhóm và hợp tác tốt với các thành viên nhóm làm việc;

Biết cách chia sẻ thông tin và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm;

Có kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

*2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

Có một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo như kỹ năng thuyết phục, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng trao quyền.

*2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

Biết cách lập luận, sắp xếp ý tưởng;

Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh, kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail).

*2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

Có kỹ năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

*2.2.6. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành*

Có khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành trong trao đổi, làm việc, giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

*2.2.7. Các kỹ năng bổ trợ khác*

Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh doanh;

Có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

**3. Về phẩm chất đạo đức**

**3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, say mê sáng tạo, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa;

Có khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

**3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Mạo hiểm và quyết đoán trong kinh doanh;

Có khả năng làm việc dưới áp lực cao và môi trường biến động;

Luôn giữ chữ tín và cam kết, tuân thủ nội quy, quy định của doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

**3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao;

Có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng.

**4. Mức tự chủ và trách nhiệm**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể:

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ doanh nghiệp và các tổ chức đề ra.

- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

**5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

***Nhóm 1 - Chuyên viên quản trị kinh doanh:*** Có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác, có thể đảm nhận các công việc như bán hàng, marketing, tài chính, nhân sự..., triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, ban, giám đốc bộ phận, dự án và giám đốc doanh nghiệp hoặc tổ chức quản lý thể thao.

***Nhóm 2 – Tư vấn viên:*** Có khả năng làm việc tại các công ty và tổ chức tư vấn quản trị doanh nghiệp, tổ chức tư vấn hoặc quản lý, các Bộ và Sở, Ban, Ngành liên quan, có thể đảm nhận các công việc, trợ lý phân tích và lập báo cáo về thị trường kinh doanh, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch nhân sự, sản xuất... của doanh nghiệp, triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia phân tích, tư vấn, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức.

***Nhóm 3 - Trợ lý và thư ký:*** Có khả năng đảm nhận công việc trợ lý hoặc thư ký ban giám đốc, hội đồng quản trị, trợ lý giám đốc của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc: trợ lý phân tích, tổng hợp các báo cáo và tham mưu về các mảng hoạt động trong doanh nghiệp như chiến lược kinh doanh, nhân lực, marketing, tài chính, hỗ trợ trong giao dịch với đối tác, sắp xếp kế hoạch công tác cho lãnh đạo...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng các bộ phận/phòng, ban, giám đốc bộ phận, giám đốc, tổng giám đốc.

***Nhóm 4: Doanh nhân khởi nghiệp:*** *có khả năng tự khởi nghiệp, tạo lập và điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý điều hành doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa.*

### *6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp*

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên học phần và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc cao học hoặc tiến sỹ để trở thành nhà nghiên cứu và giảng viên về lĩnh vực quản trị kinh doanh tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

## PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào quy chế đào tạo đại học ban hành theo quyết định số 5115/QĐ- ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc. Căn cứ vào mục a khoản 2 điều 6 về đào tạo cử nhân hệ chuẩn.

Căn cứ vào nhu cầu xã hội, chủ trương chính sách của ĐHQGHN và đặc thù của đối tượng đào tạo.

Nội dung chương trình đào tạo được đề xuất như sau:

1. **Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 127 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung: 16 tín chỉ

  *(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)*

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: 13 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: 16 tín chỉ

  *+ Các học phần bắt buộc: 14 tín chỉ*

  *+ Các học phần tự chọn: 2/8 tín chỉ*

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: 17 tín chỉ

  *+ Các học phần bắt buộc: 14 tín chỉ*

  *+ Các học phần tự chọn: 3/9 tín chỉ*

- Khối kiến thức ngành: 65 tín chỉ

  *+ Các học phần bắt buộc: 27 tín chỉ*

  *+ Các học phần tự chọn: 27/69 tín chỉ*

  *+ Thực tập thực tế và niên luận: 5 tín chỉ*

  *+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 6 tín chỉ*

## 2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| **I** | | **Khối kiến thức chung**<br>*(Không tính các học phần từ 7 đến 8)* | **16** | | | | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mác-Lênin<br>*PEClosophy of Marxism - Leninism* | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>*Political economy of Marx – Lenin* | 2 | 20 | 10 | 0 | PHI1006 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>*Science socialism* | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 4 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>*History of the communist Party of Vietnam* | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>*Ho Chi Minh Ideology* | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 6 | FLF1107 | Tiếng Anh B1<br>*English Level B1* | 5 | 20 | 55 | 0 | |
| 7 | | Giáo dục thể chất<br>*Physical Education* | 4 | | | | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 8 | | Giáo dục quốc phòng-an ninh<br>*National Defense Education* | 8 | | | | |
| **II** | | **Khối kiến thức theo lĩnh vực** | **13** | | | | |
| 9 | INT1004 | Tin học cơ sở 2<br>*Introduction to Informatics* | 3 | 17 | 28 | 0 | |
| 10 | MAT1092 | Toán cao cấp<br>*Advanced Mathematics* | 4 | 42 | 18 | 0 | |
| 11 | MAT1101 | Xác suất và thống kê<br>*Probability and Statistics* | 3 | 27 | 18 | 0 | MAT1092 |
| 12 | MAT1005 | Toán kinh tế<br>*Mathematics for Economists* | 3 | 27 | 18 | 0 | BSA1053 |
| **III** | | **Khối kiến thức theo khối ngành** | **16** | | | | |
| ***III.1*** | | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** | | | | |
| 13 | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương<br>*Introduction to Government and Law* | 2 | 23 | 7 | 0 | |
| 14 | INE1050 | Kinh tế vi mô<br>*Microeconomics* | 3 | 35 | 10 | 0 | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 15 | INE1051 | Kinh tế vĩ mô<br>*Macroeconomics* | 3 | 35 | 10 | 0 | INE1050 |
| 16 | BSA1053 | Nguyên lý thống kê kinh tế<br>*Principles of Economic Statistics* | 3 | 30 | 15 | 0 | MAT1101 |
| 17 | INE1052 | Kinh tế lượng<br>*Econometrics* | 3 | 24 | 21 | 0 | INT1004, INE1051, BSA1053 |
| ***III.2*** | | ***Các học phần tự chọn*** | ***2/8*** | | | | |
| 18 | BSA1054 | Kỹ năng làm việc theo nhóm<br>*Teamwork skills* | 2 | 20 | 10 | 0 | |
| 19 | HIS1055 | Lịch sử văn minh thế giới<br>*World Civilization History* | 2 | 22 | 8 | 0 | |
| 20 | SOC1050 | Xã hội học đại cương<br>*Introduction to Sociology* | 2 | 15 | 12 | 3 | |
| 21 | PHI1051 | Logic học<br>*Logics* | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| **IV** | | **Khối kiến thức theo nhóm ngành** | **17** | | | | |
| ***IV.1*** | | ***Học phần bắt buộc*** | ***14*** | | | | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 22 | BSA2103 | Nguyên lý quản trị kinh doanh<br>*Principles of Business Administration* | 3 | 27 | 18 | 0 | |
| 23 | BSA2001 | Nguyên lý kế toán<br>*Principles in Accounting* | 3 | 27 | 18 | 0 | |
| 24 | BSA2002 | Nguyên lý Marketing<br>*Principles of Marketing* | 3 | 22 | 23 | 0 | |
| 25 | BSA4010 | Văn hóa và đạo đức kinh doanh<br>*Corporate culture and business ethical* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 26 | BSL2050 | Luật kinh tế<br>*Business Law* | 2 | 22 | 8 | 0 | THL1057 |
| ***IV.2*** | | ***Học phần tự chọn*** | ***3/9*** | | | 0 | |
| 27 | INE2028 | Kinh doanh quốc tế<br>*International Business* | 3 | 18 | 27 | 0 | INE1051 |
| 28 | BSA3028 | Đàm phán và giải quyết xung đột<br>*Negotiation and Conflict Resolution* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 29 | BSA3052 | Lý thuyết trò chơi và các quyết định kinh doanh | 3 | 35 | 10 | 0 | INE1051 |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| | | *Game Theory and Business Decisions* | | | | | |
| **V** | | **Khối kiến thức ngành** | **65** | | | 0 | |
| ***V.1*** | | ***Các học phần bắt buộc*** | ***27*** | | | 0 | |
| 30 | BSA2004 | Quản trị học<br>*Principles of Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 31 | BSA2005 | Quản trị chiến lược<br>*Strategic Management* | 3 | 23 | 22 | 0 | BSA2004 |
| 32 | BSA2006 | Quản trị nguồn nhân lực<br>*Human Resources Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 33 | BSA2018 | Tài chính doanh nghiệp<br>*Corporate Finance* | 3 | 25 | 20 | 0 | BSA2001 |
| 34 | BSA2025 | Đại cương về lãnh đạo trong tổ chức<br>*Foundation of Leadership* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 35 | BSA3020 | Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp<br>*Entrepreneurship* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 36 | BSA4014 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp<br>*Production and Operations Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 37 | BSA2008 | Quản trị marketing<br>*Marketing Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
| 38 | BSA4016 | Quản trị thương hiệu<br>*Brand Management* | 3 | 20 | 10 | 0 | BSA2002 |
| ***V.2*** | | ***Các học phần tự chọn*** | ***27/87*** | | | 0 | |
| 39 | BSA4017 | Đại cương về chiến lược cạnh tranh<br>*Foundation of competitve strategies* | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 40 | BSA4022 | Lãnh đạo thay đổi<br>*Leading change* | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 41 | BSA4029 | Quản trị đổi mới sáng tạo<br>*Management of Innovation* | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 42 | MNS4010 | Hành vi tổ chức<br>*Organizational Behavior* | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 43 | BSA4021 | Quản trị thành tích và thù lao lao động<br>*Performance management and remuneration* | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 44 | BSA4032 | Đào tạo và phát triển nhân lực<br>*Human resource training* | 3 | 25 | 20 | 0 | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 45 | BSA3114 | Marketing dịch vụ<br>*Service Marketing* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
| 46 | BSA3013 | Hành vi người tiêu dùng<br>*Consumer Behavior* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
| 47 | BSA3012 | Nghiên cứu Marketing<br>*Marketing Research* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
| 48 | BSA3001 | Marketing quốc tế<br>*International Marketing* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
| 49 | BSA3115 | Marketing điện tử<br>*E – Marketing* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2002 |
| 50 | BSA3035 | Các mô hình ra quyết định<br>*Decisions Models* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 51 | BSA3036 | Quản trị dự án<br>*Project Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| 52 | BSA3125 | Quản trị chất lượng<br>*Quality Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2004 |
| 53 | BSA3007 | Kế toán quản trị<br>*Managerial Accounting* | 3 | 23 | 22 | 0 | BSA2001 |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 54 | BSA2019 | Kế toán tài chính<br>*Financial Accounting* | 3 | 23 | 22 | 0 | BSA2001 |
| 55 | BSA3009 | Kiểm toán căn bản<br>*Introduction to Auditing* | 3 | 30 | 15 | 0 | BSA2001 |
| 56 | FIB3004 | Quản lý đầu tư<br>*Investments Management* | 3 | 35 | 10 | 0 | BSA2018 |
| 57 | BSA3030 | Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu<br>*Advanced Corporate Finance* | 3 | 30 | 15 | 0 | BSA2018 |
| 58 | FIB2003 | Các thị trường và định chế tài chính<br>*Financial Institutions and Markets* | 3 | 20 | 25 | 0 | INE1051 |
| 59 | INE3001 | Thương mại quốc tế<br>*International Trade* | 3 | 28 | 17 | 0 | INE1051 |
| 60 | INE3104 | Thương mại điện tử<br>*E-Commerce* | 3 | 30 | 15 | 0 | INT1004 |
| 61 | FIB3124 | Bất động sản<br>*Real Estate* | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 62 | BSA3072 | Quản trị bán hàng<br>*Sales Management* | 3 | 20 | 15 | 10 | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| 63 | BSA3068 | Quản trị rủi ro<br>*Risk Management* | 3 | 20 | 10 | 15 | |
| 64 | BSA3074 | Marketing thể thao<br>*Sports Marketing* | 3 | 20 | 10 | 15 | |
| 65 | BSA3070 | Quản trị công nghệ<br>*Technology Management* | 3 | 20 | 15 | 10 | BSA4014 |
| 66 | BSA3071 | Hệ thống thông tin quản lý<br>*Management information system* | 3 | 25 | 20 | 0 | |
| 67 | BSA3073 | Quan hệ lao động<br>*Industrial Relations* | 3 | 25 | 10 | 10 | |
| ***V.3*** | | ***Thực tập thực tế và niên luận*** | ***5*** | | | | |
| 68 | BSA4001 | Thực tập thực tế<br>*Internship* | 2 | 0 | 30 | 0 | |
| 69 | BSA4050 | Niên luận<br>*Essay* | 3 | 0 | 0 | 45 | |
| ***V.4*** | | ***Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | ***6*** | | | | |
| 70 | BSA4052 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 0 | 0 | 90 | |

| Số TT | Mã số | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Lý thuyết* | *Thực hành* | *Tự học* | |
| | | *Thesis* | | | | | |
| 71 | BSA4024 | Quản trị công ty<br>*Corporate Governance* | 3 | 30 | 15 | 0 | |
| 72 | BSA3040 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp<br>*Corporate Social Responsibility* | 3 | 35 | 10 | 0 | |
| | | **Tổng cộng** | **127** | | | | |

***Ghi chú:*** *Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.*